

Số: 537/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quế Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022; số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh, Bắc Trà My, Nam Trà My, Núi Thành và thành phố Tam Kỳ; số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023; số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Quế Sơn, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 739/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử

dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Quế Sơn; số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh, số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 267/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Điện Bàn.

Xét đề nghị của UBND huyện Quế Sơn tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 29/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-STNMT ngày 08/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quế Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Quế Sơn chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Quế Sơn triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Quế Sơn;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 537 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phú	Quế Xuân 1	Quế Xuân 2	Quế Phú	TT Hương An	Quế Mỹ	Quế Thuận	Quế Châu	Quế Hiệp	Quế Minh	Quế Long	Quế Phong	Quế An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+....(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tổng diện tích tự nhiên		25.746,05	1.350,51	811,95	1.564,20	1.706,45	1.116,69	3.945,26	1.741,05	1.432,23	4.019,02	1.163,19	2.117,51	3.133,76	1.644,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.599,19	931,33	522,25	1.230,35	1.263,18	420,62	3.082,45	1.423,23	1.048,89	3.538,65	973,97	1.854,18	2.881,29	1.428,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.964,18	170,28	316,60	352,85	506,89	201,89	419,35	281,50	283,99	328,84	229,06	252,99	335,43	284,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.212,01</i>	<i>171,22</i>	<i>319,10</i>	<i>336,12</i>	<i>490,66</i>	<i>202,51</i>	<i>212,80</i>	<i>142,01</i>	<i>283,98</i>	<i>176,64</i>	<i>204,16</i>	<i>231,61</i>	<i>250,71</i>	<i>190,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.704,06	172,07	156,85	290,08	205,89	82,52	543,36	188,39	305,95	156,07	133,39	123,27	176,80	169,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.185,55	211,27	8,03	83,70	257,23	134,78	701,72	450,66	297,51	324,99	447,95	422,14	505,30	340,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.726,77	-	-	173,37	-	-	218,44	154,75	-	1.306,98	-	742,47	1.130,77	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.949,64	376,05	40,58	318,29	264,29	-	1.195,40	345,82	159,44	1.416,20	156,97	312,82	731,89	631,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,45	0,70	0,19	-	2,05	1,42	0,50	0,30	-	0,66	-	0,49	1,11	0,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,54	0,98	-	12,07	26,82	-	3,68	1,81	2,00	4,90	6,60	-	-	2,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.957,56	418,40	277,70	332,87	416,88	651,80	836,49	317,39	380,24	448,34	188,50	252,82	245,23	190,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,92	3,62	0,10	-	12,85	57,34	69,36	-	-	115,14	-	7,56	7,95	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,49	1,04	-	0,15	0,15	0,14	8,00	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	192,24	-	-	-	-	192,24	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	222,68	43,95	-	-	-	35,45	93,27	50,00	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,02	0,37	-	1,35	0,79	0,88	0,21	-	0,30	0,07	0,04	4,01	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,12	5,39	1,29	4,87	3,64	9,47	45,41	5,32	0,43	13,98	7,26	3,75	-	1,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,41	-	-	-	-	-	20,96	6,00	-	-	-	0,45	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phú	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phú	TT Hương An	Quê Mỹ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+....(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	trí cộng đồng															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,15	-	77,19	50,64	115,92	-	121,70	49,30	171,02	32,74	42,57	45,54	49,08	36,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	260,41	156,45	-	-	-	103,96	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,35	3,62	0,26	0,35	0,57	-	0,45	1,21	0,83	0,55	0,51	0,48	0,82	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,68	1,52	-	-	0,06	1,90	0,08	-	-	-	-	0,12	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,00	0,93	2,19	2,18	1,98	3,01	5,56	2,05	3,15	3,39	0,60	1,36	2,66	0,95
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,12	21,94	53,58	13,26	32,34	34,63	82,27	19,73	36,23	26,49	15,68	21,01	42,88	25,09
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	269,95	0,48	20,18	33,43	4,68	15,14	5,06	-	0,93	90,57	1,83	63,66	31,91	2,09
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48	-	0,08	1,00	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	189,30	0,78	12,00	0,97	26,38	44,27	26,32	0,43	3,11	32,03	0,72	10,51	7,24	24,55
II	Khu chức năng*															
1	Đất đô thị	KDT	1.350,51	592,73	-	-	-	757,78	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	7.397,56	382,48	327,13	419,82	747,89	337,29	914,52	592,67	581,49	501,64	652,11	653,75	756,01	530,76
3	Khu lâm nghiệp	KLN	9.676,42	376,05	40,58	491,65	264,29	-	1.413,84	500,57	159,44	2.723,19	156,97	1.055,29	1.862,66	631,90
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	414,92	43,95	-	-	-	227,69	93,27	50,00	-	-	-	-	-	-
5	Khu đô thị	DTC	331,84	212,39				119,45								
6	Khu đô thị - thương mại dịch vụ	KDV	338,50	212,39	-	1,35	0,79	119,45	0,21	-	0,30			4,01	-	-
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.164,86	-	209,69	310,50	325,28	-	710,38	255,70	243,99	247,98	157,58	247,17	226,87	229,73
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	834,01	-	78,48	55,51	119,56		121,70	54,62	171,46	46,72	49,83	49,29	49,08	37,76

***Ghi chú:** Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phủ	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phủ	TT Hương An	Quê Mỹ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+....(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,46	0,16	-	-	-	0,29	0,01	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	-	0,01	-	0,00	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	4,09	0,60	-	0,25	0,28	1,09	0,90	0,67	0,02	0,10	0,10	0,05	0,02	0,01
-	Đất chợ	DCH	1,16	0,86	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53	0,04	-	0,15	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,87	-	0,24	-	0,57	-	1,63	5,49	0,22	0,26	0,01	-	0,40	0,05
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	8,84	4,22	-	-	-	4,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02	0,13	-	-	0,07	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14	0,00	-	-	0,04	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,46	0,69	-	-	0,23	0,07	0,07	0,55	0,35	0,30	-	0,10	0,10	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,60	1,17	0,01	-	0,19	7,24	1,23	3,89	0,36	2,70	0,05	0,34	0,30	0,13

Phụ lục III**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN QUẾ SƠN***(Kèm theo Quyết định số 537 /QĐ-UBND ngày 12 /3/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phú	Quế Xuân 1	Quế Xuân 2	Quế Phú	TT Hương An	Quế Mỹ	Quế Thuận	Quế Châu	Quế Hiệp	Quế Minh	Quế Long	Quế Phong	Quế An
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+....(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	258,23	22,47	2,46	18,06	29,16	16,56	76,19	55,11	6,03	12,30	2,10	11,54	3,96	2,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,67	5,65	0,63	0,03	10,34	5,59	3,88	4,71	1,41	0,44	0,20	0,70	1,45	0,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	31,49	4,71	0,63	0,03	10,34	5,59	2,28	4,21	1,41	0,44	0,20	0,20	1,45	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,29	4,97	0,67	0,15	0,69	3,88	3,87	2,99	1,46	0,78	0,89	0,66	0,76	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,21	7,32	1,14	2,4045	2,90	7,08	6,38	3,86	1,82	0,58	0,51	2,80	0,85	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,64	-	-	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	161,12	4,47	0,03	14,83	15,23	-	62,06	43,42	1,34	10,40	0,50	7,38	0,90	0,55
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	0,07	-	-	-	-	-	0,13	-	0,10	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,01	1,91	-	-	-	-	-	0,11	-	-	0,65	0,08	-	0,26

